

Đơn vị: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình  
Địa chỉ: Ph. Thanh Bình - TP Ninh Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA

### NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2016

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp và dịch vụ .
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa , tiêu thụ điện năng , sản xuất tiêu thụ dầu đèn , tro bay và một số sản phẩm khác .
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng/VN

#### III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014 / TT - BTC và Thông tư 202/2014 TT - BTC . Chế độ áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC - GDKT ngày 03/09/2015 . Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung .

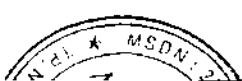
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành .

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam), ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ . Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán . Thành lập tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.



4. Nguyễn tác ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tên mặt, tên gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng .
5. Nguyễn tác kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh:
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc
  - c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.: Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc .
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyễn tác kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tài kỳ báo cáo .
7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho: Nguyễn tác giá gốc công với chi phí vận chuyển .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên , bình quân gia quyền tức thời .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Theo Thông tư 22/8/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính , Thông tư 89/2013 TT- BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228 /2009/TT- BTC.
8. Nguyễn tác ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá , hao mòn lũy kế , giá trị còn lại .Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng .
9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán ; - Các chi phí trả trước dài hạn khác . việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý . Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng .
12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán .
13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả.: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với tài sản cố định là thiết bị , phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ .
16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai , và thời điểm hai nguyên tác cơ bản để ghi nhận doanh thu ( đã giao hàng đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua và sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán .
18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu:

100.2  
CỔ  
CỘNG  
HỮU  
HẠN  
CÔNG  
TY  
HỮU  
HẠN  
NINH  
HÒA  
B

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Tháng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ trừ khi công ty chính thực chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác: Thu nhập khác là từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; - Thu tiền BH được bồi thường; - Các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phải sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2016 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh thu điện quý 2 năm 2016 công ty tạm tính theo Thông tư 21 /2015/TT - BTC ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ Công Thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

I. Tiền		Cuối kỳ	
- Tiền mặt		856 497 000	190 054 700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		119 569 983 888	41 431 091 039
- Tiền đang chuyển			
<b>Cộng</b>		<b>120 426 480 888</b>	<b>41 621 145 739</b>

33  
H B  
T E  
C H  
I G T

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu:							
- Các khoản đầu tư khác:							
- Lý do thay đổi với tình hình khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngân hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:							
- Đầu tư vào đơn vị khác:	2.500.000.000			2.500.000.000			2.500.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do							
3. Phải thu của khách hàng				Cuối kỳ			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				182.675.359.298		172.097.848.328	
- Các khoản phải thu khách hàng khác							

b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
<b>4. Phải thu khác</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Ngân hàng		Giá trị		Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Kỳ cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;		21 122 098				
- Các khoản phải thu khác:		12 533 688 508		12 496 702 433		
<b>Cộng</b>		<b>12 554 810 606</b>		<b>12 496 702 433</b>		
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Kỳ cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Các khoản phải thu khác:						
<b>Cộng</b>						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		<b>12 554 810 606</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>12 496 702 433</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác:						
<b>Tổng cộng</b>						

6. Nợ xấu		Đầu năm			
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:					

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:					
- Nguyên liệu, vật liệu:					
- Công cụ, dụng cụ:					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:					
- Thành phẩm:					
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế:					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm:					
- XD/CB:					
- Sửa chữa:					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục		Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng

Nguyên giá								
Số dư đầu năm	84.496.877.359	331.655.960.254	23.362.796.920	3.818.553.313			443.334.187.846	
- Mua từ đầu năm				1.406.325.000			1.406.325.000	
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành	321.623.636						321.623.636	
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	84.818.500.995	331.655.960.254	23.362.796.920	5.224.878.313			445.062.136.482	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	78.016.141.694	325.179.308.562	17.571.259.642	2.333.452.646			423.100.162.544	
- Khấu hao từ đầu năm	1.079.575.402	1.000.312.206	753.114.738	392.274.603			3.225.276.949	
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	79.095.717.096	326.179.620.768	18.324.374.380	2.725.727.249			426.325.439.493	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	6.480.735.665	6.476.651.692	5.791.537.278	1.485.100.667			20.234.025.302	
- Tại ngày cuối kỳ	5.722.783.899	5.476.339.486	5.038.422.540	2.499.151.064			18.736.696.989	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	55.534.447.979	316.205.291.261	11.871.735.067	1.385.904.223			384.997.378.530	
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;								

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng dài	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá									
Số dư đầu năm									
- Mua từ đầu năm									
- Tạo ra từ nội bộ DN									
- Tang do hợp nhất kinh doanh									
- Tang khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao từ đầu năm									
- Tang khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ									
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay									
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quần lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính từ đầu năm						



- Tang khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm									
- Hao từ đầu năm									
- Tang khác									
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LÀ giảm từ đầu	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Quyền sử dụng đất			

13. GT  
PH  
TE  
18  
NH

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn	1.437.016.830	675.461.796	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:			

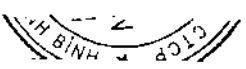
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		432 321 811	582 189 017
- Chi phí đi vay:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):		1 004 695 019	93 272 779
b) Dài hạn		21 086 763 888	4 436 417 360
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):		21 086 763 888	4 436 417 360
<b>Cộng(a+b)</b>		<b>22 523 780 718</b>	<b>5 111 879 156</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn			
b. Dài hạn			
<b>Cộng</b>			

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

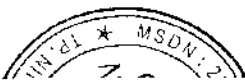
Khoản vay	Giá trị	Năm nay		Năm trước	
		Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Đầu năm	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn					
b) Vay dài hạn					
TRV 1 năm đến 5 năm					
Tiền 5 năm					
<b>Tổng cộng (a+b)</b>					
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
TRV 1 năm trở xuống					Trả nợ gốc
Tiền 1 năm đến 5 năm					
Tiền 5 năm					
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán			
Khoản mục				Đầu năm	
- Vay:				Lãi	Lãi
- Nợ thuế tài chính:				Gốc	



d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ			
a) Các khoản phải trả người bán		114.766.835.181	34.765.047.090		
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ	
a) Phải nộp		14.600.331.898	28.050.048.553	24.666.242.410	17.984.138.041
- Thuế GTGT		733.707.167	20.615.633.362	7.759.310.241	13.590.030.288
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.359.207.971	4.238.107.753	13.359.207.971	4.238.107.753
- Thuế thu nhập cá nhân			401.051.849	401.051.849	
- Thuế tài nguyên		507.416.760	900.000.000	1.251.416.760	156.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			1.652.888.000	1.652.888.000	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			238.367.589	238.367.589	
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					

<b>18. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngân hạn	34 485 300 424	8 025 160 804
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
<b>19. Phải trả khác</b>		
a) Ngân hạn	24 284 919 221	7 951 450 539
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	91 324 189	22 343
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hối;		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	24 193 595 032	7 951 428 196
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;		101 047 056
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		



- Danh thu nhân trực							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyến thông							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng Khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b>Cuối kỳ</b>			<b>Dầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết từng loại)	Giá trị		Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trợ							
<b>Cộng</b>							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
  - d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
    - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
    - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
    - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
      - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
    - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
    - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
    - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Có phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả**
  - Mệnh giá
  - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
  - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
  - Giá trị đã mua lại trong kỳ
  - Các thuyết minh khác

<b>23. Dự phòng phải trả</b>				<b>Cuối kỳ</b>	
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
b) Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>					
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế					
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại					

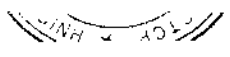
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	1	3	4	5	6



- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay		128 655 000 000				22 981 729 262			
- Tăng vốn trong năm nay						1 406 325 000			
- Lãi trong năm nay									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ		128 655 000 000				24 388 054 262			
A									
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay		49 997 002 461				68 030 548 848			269 664 280 571
- Tăng vốn trong năm nay		14 662 130 000							16 068 455 000
- Lãi trong năm nay						16 614 463 423			16 614 463 423
- Giảm vốn trong năm nay						24 777 110 000			26 183 435 000
- Lỗ trong năm nay		1 406 325 000							
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ		63 252 807 461				40 569 652 271			256 865 513 994
b) Chi tiết vốn góp của chủ số hạn								Cuối kỳ	
- Vốn góp ngân sách								128 655 000 000	128 655 000 000

1/2/2017

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Cộng</b>	<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	
+ Vốn góp Tang trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	128 655 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
	<b>Cuối kỳ</b>	



- Quỹ đầu tư phát triển	63 252 807 461	49 997 002 461
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số dẫn thuê với điều kiện trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0		

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Mọi khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã có số kế toán nợ khó đòi: 0

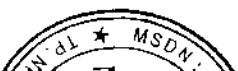
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>a) Doanh thu</b>			
- Doanh thu bán hàng:		172.831.330.716	205.536.632.770
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		170.716.574.937	205.536.632.770
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		2.114.755.779	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>172.831.330.716</b>	<b>205.536.632.770</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và tương tác trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
<b>Trong đó:</b>			
- Chiết khấu thương mại:			
- Giảm giá hàng bán:			
- Hàng bán bị trả lại:			
<b>Cộng</b>			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		21.402.491	53.372.730
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		130.766.026.448	189.251.610.832
<b>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</b>			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của hàng mục:			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			



- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	2 114 755 779	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mới mua trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán:	4 092 550	29 000 000
<b>Cộng</b>	<b>152 902 184 718</b>	<b>189 304 983 562</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	104 202 595	111 937 134
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
<b>Cộng</b>	<b>104 202 595</b>	<b>111 937 134</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lộ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:		
<b>Cộng</b>		
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác:	618 781 481	717 354 506
<b>Cộng</b>	<b>618 781 481</b>	<b>717 354 506</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác:	339 995 984	627 325 181
<b>Cộng</b>	<b>339 995 984</b>	<b>627 325 181</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 786 879 597	10 522 598 362
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	67 279 350	67 866 200
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	118	21 539 236
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác:	118	21 539 236
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	106 431 205 734	153 676 871 840
- Chi phí nhân công:	32 131 957 101	22 744 161 367
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 614 979 056	1 948 335 070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 651 963 939	1 343 383 132
- Chi phí khác bằng tiền:	21 485 540 124	19 726 646 549
<b>Cộng</b>	<b>163 315 645 954</b>	<b>199 439 396 958</b>

12  
 3 P  
 3 P  
 NH  
 NH

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cơ sở khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		Quý này năm nay	
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1 504 434 595	1 300 901 099
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý này năm nay

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
  - Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
  - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.





**TIN KHÁC**

ng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

n quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

g thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Thu nhập tiền lương của CT/HDQT 75.000.000 đ người/ quý, tiền lương của TGED 72.000.000 đ a kế toán trưởng 57.000.000 đ người/ quý, Thủ lao của HDQT trực tiếp tham gia 12.600.000 đ/ quý ( 1 người ). Thủ lao của HDQT không trực tiếp tham gia 12.600.000 đ người/ tháng ban kiểm soát kiêm nhiệm 8.400.000 đ/ 2 tháng ( 1 người ), Thủ lao của trưởng ban kiểm soát chuyên trách 21.000.000 đ/ tháng ( 1 người), Thủ lao của ủy viên BKS (n )

hiên tục:

(Trên bảng thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2016 do chương trình phân mềm không có mục các khoản tương đương tiền mã số 112 trên Bảng cân đối kế toán thể hiện : g lý gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng.

**Người lập biểu**

**Thị Thanh Bình**

**Kế toán trưởng**

**Lương Thị Nguyệt**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

**Trưởng giám đốc**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trình Văn Đoàn*